

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 6 - 2020

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Hương
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Doãn Đức  
Bà Thiều Thị Phi Loan
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:* Bà Đặng Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 07/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 37/7C phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 37/7C phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông S đề nghị xét xử vắng mặt; bà L vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Xuân S trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1988, đã được UBND phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2011 giữa vợ chồng ông S đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng không cùng quan điểm, thường xuyên cãi vã lớn tiếng với nhau, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông S trình bày là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp. Nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S yêu cầu Tòa án cho ông ly hôn bà L.

Về con chung: Vợ chồng ông S có 02 con chung gồm Trần Xuân Tr, sinh ngày 12/2/1989 và Trần Xuân Th, sinh ngày 29/12/1996. Do các con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo nội dung bản tự khai ghi ngày 07/02/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị L khai:**

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông Trần Xuân S chung sống với nhau năm 1988 có đăng ký kết hôn. Ông bà có 02 con chung gồm: Trần Xuân Tr, sinh ngày 12/2/1989 và Trần Xuân Th, sinh ngày 29/12/1996. Trong thời gian chung sống với nhau không hòa thuận và đã ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay ông S có yêu cầu ly hôn, bà L xin có một ý kiến đề tham khảo với con về yêu cầu của ông S.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:**

Về thủ tục tố tụng được Tòa án tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên xử cho nguyên đơn ly hôn bị đơn. Về con chung: Các con của đương sự đều thành niên nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung đương sự khai không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị L hiện đang cư trú tại địa chỉ 37/7C phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn khởi kiện của ông S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông S yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Theo đơn khởi kiện, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Hôn nhân giữa ông S và bà L là tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn trình bày, giữa vợ chồng nguyên đơn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp. Bị đơn bà L cũng thừa nhận, giữa hai vợ chồng bà chung sống với nhau không hòa hợp, vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay (BL 16). Theo trình bày của các đương sự về mâu thuẫn vợ chồng thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Cuộc sống chung giữa các đương sự không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến xung đột thường xuyên, vợ chồng đã mâu thuẫn gay gắt trong thời gian dài. Căn cứ khoản 2, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác nhận các tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[5] Về con chung: Các đương sự có 02 con chung tên Trần Xuân Tr, sinh ngày 12/2/1989 và Trần Xuân Th, sinh ngày 29/12/1996 đều đã thành niên và có công việc ổn định nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007813 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, 56, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân S.

Ông Trần Xuân S được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2/ Về con chung: Có 02 con chung đều đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3/ Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007813 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5/ Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Xuân Hương**













